

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		17.754.417.530	15.318.531.322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.874.975.260	3.018.232.057
1. Tiền	111		456.773.890	936.982.303
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.418.201.370	2.081.249.754
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.052.978.212	11.503.523.983
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.465.495.836	1.286.561.470
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.401.529.959	9.986.313.292
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		185.952.417	230.649.221
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		357.772.329	348.726.480
1. Hàng tồn kho	141		357.772.329	348.726.480
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		468.691.729	448.048.802
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		321.666.719	301.023.792
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		147.025.010	147.025.010
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		79.532.628.336	84.391.637.030
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		76.720.875.906	80.343.195.609
1. TSCĐ hữu hình	221		75.164.587.696	78.786.907.399
- Nguyên giá	222		108.080.743.184	108.080.743.184

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.916.155.488)	(29.293.835.785)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		1.556.288.210	1.556.288.210
- Nguyên giá	228		1.556.288.210	1.556.288.210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	
- Nguyên giá	231			
- giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.289.918.908	2.289.918.908
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.289.918.908	2.289.918.908
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		521.833.522	1.758.522.513
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		521.833.522	1.758.522.513
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		97.287.045.866	99.710.168.352
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		21.978.815.610	25.145.720.942
I. Nợ ngắn hạn	310		13.358.430.039	12.830.884.271
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.058.056.954	4.465.722.320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		544.949.203	510.168.441
4. Phải trả người lao động	314		752.850.687	747.046.747
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		116.311.032	143.691.020
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.954.449.045	2.032.442.625
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.925.934.800	4.925.934.800
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.878.318	5.878.318
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		8.620.385.571	12.314.836.671
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8.620.385.571	12.314.836.671
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		75.308.230.256	74.564.447.410
I. Vốn chủ sở hữu	410		75.308.230.256	74.564.447.410
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.423.000.000	86.423.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111		86.423.000.000	86.423.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(38.679.273)	(38.679.273)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		52.904.862	52.904.862
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.128.995.333)	(11.872.778.179)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ cuối kỳ trước	4211		(11.872.778.179)	(12.296.750.469)
- LNST chưa phân phối kỳ này	4212		743.782.846	423.972.290
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		97.287.045.866	99.710.168.352

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

....., ngày tháng..... năm.....

Giám Đốc

(Ký, họ tên)

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

09 THÁNG NĂM 2018

Chỉ Tiêu	M.Số	Thuyết Minh	Quý 3.2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1	2		3	4		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.254.258.213	4.038.236.942	14.904.498.969	13.590.078.395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		4.254.258.213	4.038.236.942	14.904.498.969	13.590.078.395
4. Giá vốn hàng bán	11		3.569.148.355	3.244.162.587	10.852.068.160	9.249.842.880
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10-11)	20		685.109.858	794.074.355	4.052.430.809	4.340.235.515
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		53.053.131	8.678.121	85.090.767	12.427.739
7. Chi phí tài chính	22		279.998.338	385.823.837	914.684.501	1.191.891.480
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		279.998.338	385.823.837	914.684.501	1.191.891.480
8. Chi phí bán hàng	25		43.500.000		136.690.000	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		601.267.565	708.605.028	2.342.364.229	2.719.024.632
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+21-22-25-26)	30		-186.602.914	-291.676.389	743.782.846	441.747.142
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-186.602.914	-291.676.389	743.782.846	441.747.142
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	60		-186.602.914	-291.676.389	743.782.846	441.747.142
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng..... năm.....
 Giám Đốc
(Ký, họ tên)

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo TT200/2014 /QĐ-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	M.Số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		743.782.846	441.747.142
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.622.319.703	3.626.038.937
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(85.090.767)	(12.427.739)
- Chi phí lãi vay	06		914.684.501	1.191.891.480
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.195.696.283	5.247.249.820
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(549.454.229)	230.526.518
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.045.849)	(26.136.500)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		554.925.756	175.782.827
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.216.046.064	312.096.444
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(942.064.489)	(1.209.193.826)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-15.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.466.103.536	4.730.325.283
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			85.090.767	(628.629.042)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(641.056.781)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		85.090.767	12.427.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		85.090.767	(628.629.042)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	M.Số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			1.187.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.694.451.100)	(3.694.451.100)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.694.451.100)	(2.507.451.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.856.743.203	1.594.245.141
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.018.232.057	765.902.340
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		4.874.975.260	2.360.147.481

....., ngày... tháng..... năm.....

Người lập biểu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám Đốc
(Ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn (sau đây gọi tắt là " Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập ngày 16/12/2009 và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4700191357 ngày 16/12/2009 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 21/6/2017 với tổng số vốn điều lệ là: 86.423.000.000 đồng.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh gồm:

Cổ đông	Số CP	Vốn điều lệ theo ĐKKD		Vốn điều lệ thực góp đến 30/09/2018	
		VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	8.143.600	81.436.000.000	94,23	81.436.000.000	94,23
Công ty CP 19 - 8	100.000	1.000.000.000	1,16	1.000.000.000	1,16
Công ty CP xây dựng Sông Hồng	287.000	2.870.000.000	3,33	2.870.000.000	3,33
Cổ đông khác	111.700	1.117.000.000	1,28	1.117.000.000	1,28
Tổng cộng	8.642.300	86.423.000.000	100,0	86.423.000.000	100,0

Trụ sở đăng ký kinh doanh: Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2018 là 28 người

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Khai thác quặng, kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng các công trình công ích (Chi tiết: Xây lắp các công trình điện, công trình thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp 110KV;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

- Khai thác quặng, kim loại quý hiếm;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Cưa, xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn, tổng thầu tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện đường dây và trạm biến áp 110KV, hạ tầng kỹ thuật đô thị. Lập và kiểm tra các dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị. Giám sát, kiểm tra chất lượng thiết bị vật tư. Nghiệm thu bàn giao và thanh quyết toán công trình.);
- Xây dựng các loại nhà;
- Khai thác gỗ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn vật tư thiết bị trong lĩnh vực điện bao gồm cả nhập khẩu vật tư thiết bị trong lĩnh vực điện);
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty kinh doanh;

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 của Công ty

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 04 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Luật kế toán mới

Luật kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo quy định tại điều 28 – Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên đến thời điểm lập báo cáo chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Do đó Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền)

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban điều hành đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc;

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu gồm: Phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do giá trị quyết toán của Dự án xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Cắt được duyệt có sự thay đổi giảm so với dự toán cũng như thấp hơn số dư công nợ đã xuất hóa đơn nên các nhà thầu chưa thống nhất quyết toán phần thực hiện dự án cũng như chưa xác nhận đối chiếu số dư công nợ với Công ty. Vì vậy, Công ty cũng chưa đánh giá được khả năng thu hồi các khoản tạm ứng cho các nhà thầu cao hơn so với quyết toán để xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ trả trước này. Hiện tại Công ty đã khởi kiện các nhà thầu còn công nợ với Công ty ra Tòa án Dân sự để giải quyết tranh chấp và thu hồi công nợ; phán quyết cuối cùng của Tòa án sẽ là cơ sở để Công ty thực hiện hạch toán chính xác công nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20-30
Máy móc, thiết bị	7-15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-8

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất Công ty không thực hiện trích khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng: Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khu vực hồ thủy điện được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần ghi giảm là chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu như: chi phí kiểm toán tăng vốn và chi phí in tài liệu phục vụ phát hành cổ phiếu

Quỹ đầu tư phát triển: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh phục vụ mục đích đầu tư phát triển của Công ty

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	88.479.223	32.677.554
Tiền gửi ngân hàng	368.294.667	904.304.749
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.418.201.370	2.081.249.754
Cộng	4.874.975.260	3.018.232.057

Ghi chú: Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

2. Phải thu khách hàng

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu tiền bán điện tháng 9.2018 chưa xuất hóa đơn của Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	1.465.495.836	1.286.561.470
Cộng	1.465.495.836	1.286.561.470

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tạm ứng	113.000.000	157.300.000
Các đối tượng khác	72.952.417	73.349.221
- Phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 906	59.279.000	59.279.000
- Phải thu khác	13.673.417	14.070.221
Cộng	185.952.417	230.649.221

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN
Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	6.219.114.572	6.219.114.572
Công ty CP xây lắp và TM Sông đà Hà Nội	49.620.363	49.620.363
Công ty CP Khoáng sản và XD Thành Nam	1.680.157.810	1.680.157.810
Công ty CP Kỹ thuật công nghệ và TM Việt Nam	1.929.970.547	1.929.970.547
Công ty Cổ phần tư vấn và xây lắp Vân Anh		50.000.000
Công ty CP xây dựng công trình Hải Đăng	500.000.000	
Các khách hàng khác	22.666.667	57.450.000
Cộng	10.401.529.959	9.986.313.292

Khoản trả trước cho người bán vẫn còn cao chủ yếu là do trả trước cho các nhà thầu xây dựng dự án thủy điện Nậm Cát. Các nhà thầu này không tiến hành thực hiện quyết toán và chủ đầu tư đã phải tự quyết toán. Đối với những khoản công nợ này Công ty đang thực hiện kiện ra tòa án kinh tế để thu hồi công nợ...

5. Chi phí trả trước

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	321.666.719	301.023.792
Chi phí bảo hiểm nhà máy	73.464.279	293.857.125
Sửa chữa bảo dưỡng	248.202.440	
CCDC phân bổ		7.166.667
Chi phí ngắn hạn khác		
Dài hạn	521.833.522	1.758.522.513
Chi phí bảo hiểm phân bổ	0	136.240.616
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	303.009.329	1.362.155.477
Chi phí khác	218.824.193	260.126.420

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN
Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

6. Hàng tồn kho

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nhiên liệu	53.688.037	67.081.653
Công cụ, dụng cụ	304.084.292	281.644.827
Chi phí sản xuất KD dở dang	0	0
Cộng	357.772.329	348.726.480

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	71.225.976.605	17.286.569.430	19.498.694.403	69.502.746	108.080.743.184
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)					
Giảm do thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 30/09/2018	71.225.976.605	17.286.569.430	19.498.694.403	69.502.746	108.080.743.184
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	13.843.633.902	7.565.098.125	7.815.601.012	69.502.746	29.293.835.785
Tăng khấu hao trong năm	1.781.353.953	861.178.473	979.787.277		3.622.319.703
Giảm do thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 30/09/2018	15.624.987.855	8.426.276.598	8.795.388.289	69.502.746	32.916.155.488
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	57.382.342.703	9.721.471.305	11.683.093.391	0	78.786.907.399
Tại ngày 30/09/2018	55.600.988.750	8.860.292.832	10.703.306.114	0	75.164.587.696

Nguyên giá tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2018 là 1.050.550.747 VND (tại ngày 01/01/2018 là 1.050.550.747 VND). Phần lớn tài sản cố định hữu hình đã được cầm cố để bảo đảm cho hợp đồng tín dụng số 20140506-CIB-BK ngày 14/05/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	1.556.288.210				1.556.288.210
Tăng do mua sắm					
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Giảm theo quyết toán					
Tại ngày 30/09/2018	1.556.288.210				1.556.288.210
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018					
Khấu hao trong năm					
Giảm khác					
Tại ngày 30/09/2018					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	1.556.288.210				1.556.288.210
Tại ngày 30/09/2018	1.556.288.210				1.556.288.210

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại khu vực Nhà máy thủy điện Nậm Cắt do UBND tỉnh Bắc Kạn giao đất thực hiện dự án lâu dài nên Công ty không trích khấu hao. Tài sản cố định vô hình này đã được thế chấp để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng số 20140506-CIB-BK ngày 14/05/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.289.918.908	2.289.918.908
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	2.289.918.908	2.289.918.908
- Trong đó: Công ty cải tạo đường vận hành từ đập đầu môi đến nhà máy	2.289.918.908	2.289.918.908

10. Phải trả người bán

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ và TM Việt Nam	1.610.480.439	1.610.480.439
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	1.045.353.865	1.045.353.865
Công ty Cổ phần Khoáng sản và XD Thành Nam	458.924.837	458.924.837
Công ty TNHH MTV Hoàng Yến Bắc Kạn	61.582.081	382.968.692
Tổng công ty Sông Hồng	280.133.400	280.133.400
Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Yên Thành	106.514.457	106.514.457
Viện khoa học năng lượng	92.503.398	92.503.398
Đối tượng khác	402.564.477	488.843.232
Cộng	4.058.056.954	4.465.722.320

Khoản phải trả người bán vẫn còn cao chủ yếu là phải trả cho các nhà thầu xây dựng dự án thủy điện Nậm Cắt. Các nhà thầu này không tiến hành thực hiện quyết toán và chủ đầu tư đã phải tự quyết toán. Hiện tại, Công ty đã thực hiện việc kiện ra tòa án kinh tế đối với những nhà thầu trên để giải quyết thu hồi công nợ, khi có phán quyết cuối cùng của Tòa án sẽ làm cơ sở để Công ty điều chỉnh các bút toán liên quan đến nợ phải thu và nợ phải trả trên cùng đối tượng công nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế GTGT	328.338.186	387.492.637
Thuế thu nhập cá nhân	11.759.128	17.783.487
Thuế tài nguyên	168.660.639	104.892.317
Thuế, phí khác	36.191.250	
Cộng	544.949.203	510.168.441

12. Chi phí phải trả

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước lãi vay dài hạn VPBank	77.214.026	104.594.014
Chi phí khác	39.097.006	39.097.006
Cộng	116.311.032	143.691.020

13. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	6.009.000	301.000
Bảo hiểm xã hội	37.082.754	43.922.716
Bảo hiểm y tế	20.746.376	15.325.897
Bảo hiểm thất nghiệp	6.343.879	4.226.600
Tiền PVI ứng trước đền bù sự cố ngày 15/5/2017	760.340.588	
Phải trả phải nộp khác (chi tiết như sau):	2.123.926.448	1.968.666.412
+ Thuế GTGT nộp ngân sách NN	128.937.492	128.937.492
+ Thù lao HĐQT và BKS	122.881.500	147.381.500
+ Tiền DV môi trường rừng	1.863.350.456	1.682.090.420
+ Phải trả khác	8.757.000	10.257.000
Cộng	2.954.449.045	2.032.442.625

14. Vay và nợ tài chính dài hạn

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay dài hạn	8.620.385.571	12.314.836.671
Vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	<i>8.620.385.571</i>	<i>12.314.836.671</i>
Cộng	8.620.385.571	12.314.836.671

Vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng (VPBANK) theo hợp đồng tín dụng số 20140506-CIB-BK ngày 14/5/2014 số tiền cho vay tối đa là 35.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 84 tháng, trả nợ vay hằng năm. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích sử dụng tiền vay: Tái tài trợ cho dư nợ dài hạn của bên vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) bao gồm gốc và lãi. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Hình thức bảo đảm tiền vay gồm:

- Thế chấp, cầm cố toàn bộ tài sản thuộc dự án thủy điện Nậm Cắt thuộc quyền sở hữu của Công ty.
- Hợp đồng bảo lãnh của Tổng công ty Điện lực dầu khí Việt Nam

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch trả nợ cụ thể như sau:

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.925.934.800	4.925.934.800
Trong năm thứ hai	4.925.934.800	4.925.934.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.694.450.771	7.388.901.871
Sau năm năm	-	-
Cộng	13.546.320.371	17.240.771.471
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trong phần nợ ngắn hạn)	-4.925.934.800	-4.925.934.800
Số phải trả sau 12 tháng	8.620.385.571	12.314.836.671

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN
Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	86.423.000.000	-38.679.273	52.904.862	-11.872.778.179	74.564.447.410
Phát hành cổ phiếu tăng vốn					0
Lợi nhuận trong năm				743.782.846	743.782.846
Số dư tại 30/09/2018	86.423.000.000	-38.679.273	52.904.862	-11.128.995.333	75.308.230.256

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 21/6/2017, Vốn Điều lệ của Công ty là 86.423.000.000 đồng. Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đến ngày 30/09/2018 như sau:

Cổ đông	Số CP	Vốn điều lệ theo ĐKKD		Vốn điều lệ thực góp đến 30/09/2018	
		VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	8.143.600	81.436.000.000	94,23	81.436.000.000	94,23
Công ty CP 19 - 8	100.000	1.000.000.000	1,16	1.000.000.000	1,16
Công ty CP xây dựng Sông Hồng	287.000	2.870.000.000	3,33	2.870.000.000	3,33
Cổ đông khác	111.700	1.117.000.000	1,28	1.117.000.000	1,28
Tổng cộng	8.642.300	86.423.000.000	100,0	86.423.000.000	100,0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN
Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

16. Doanh thu thuần về Bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	14.904.498.969	13.590.078.395
Doanh thu dịch vụ	0	
Cộng	14.904.498.969	13.590.078.395
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.904.498.969	13.590.078.395

17. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất điện	10.852.068.160	9.249.842.880
Giá vốn hoạt động dịch vụ	0	0
Cộng	10.852.068.160	9.249.842.880

18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	3.403.275.530	3.255.074.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.622.319.703	3.626.038.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	484.910.947	588.351.515
Chi phí bằng tiền khác	5.820.616.209	4.499.402.320
Cộng	13.331.122.389	11.968.867.512

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	85.090.767	12.427.739
Cộng	85.090.767	12.427.739

20. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	914.684.501	1.191.891.480
Cộng	914.684.501	1.191.891.480

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	809.418.400	830.850.500
Chi phí vật liệu quản lý	154.276.408	134.274.850
Chi phí đồ dùng văn phòng	91.458.115	132.029.228
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.060.511	325.601.174
Chi phí QLDN khác	1.140.150.795	1.296.268.880
Cộng	2.342.364.229	2.719.024.632

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	743.782.846	441.747.142
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
+ Cộng: Chi phí không được trừ	-	-
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Chuyển lỗ	743.782.846	441.747.142
Thu nhập chịu thuế	0	0
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Số lỗ được chuyển tại ngày cuối quý:

Năm phát sinh lỗ	Thời gian được chuyển lỗ	Số lỗ tính thuế	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển
Năm 2012	2013-2017	3.200.222.953	1.242.553.677	1.957.669.276
Năm 2013	2014-2018	2.532.866.802	743.782.846	1.789.083.956
Năm 2014	2015-2019	1.707.782.826		1.707.782.826
		7.440.872.581	1.986.336.523	5.454.536.058

23. Lãi lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	743.782.846	441.747.142
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	743.782.846	441.747.142
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	8.642.300	8.642.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	86	51
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10	10

24. Công cụ tài chính

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.874.975.260	3.018.232.057
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.651.448.253	1.517.210.691
Cộng	6.526.423.513	4.535.442.748
Công nợ tài chính		
Vay và nợ	13.546.320.371	17.240.771.471
Phải trả người bán, phải trả khác	7.012.505.999	6.498.164.945
Chi phí phải trả	116.311.032	143.691.020
Cộng	20.675.137.402	23.882.627.436

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc quý 3.2018 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản vay	13.546.320.371	17.240.771.471
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4.874.975.260	3.018.232.057
Nợ thuần	8.671.345.111	14.222.539.414
Vốn chủ sở hữu	86.423.000.000	86.423.000.000
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,100	0,165

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác, như cổ phiếu.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phát sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phát sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ BẮC KẠN

Thôn Bản Chiêng – xã Đôn Phong - huyện Bạch Thông - tỉnh Bắc Kạn

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
Tại ngày cuối quý			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.874.975.260		4.874.975.260
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.651.448.253		1.651.448.253
Cộng	6.526.423.513	0	6.526.423.513
Vay và nợ	4.925.934.800	8.620.385.571	13.546.320.371
Phải trả người bán, phải trả khác	7.012.505.999		7.012.505.999
Chi phí phải trả	123.330.489		123.330.489
Cộng	12.061.771.288	8.620.385.571	20.682.156.859
Chênh lệch thanh khoản ròng	-5.535.347.775	-8.620.385.571	-14.155.733.346
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.018.232.057		3.018.232.057
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.517.210.691		1.517.210.691
Cộng	4.535.442.748	0	4.535.442.748
Vay và nợ	4.925.934.800	12.314.836.671	17.240.771.471
Phải trả người bán, phải trả khác	6.498.164.945		6.498.164.945
Chi phí phải trả	143.691.020		143.691.020
Cộng	11.567.790.765	12.314.836.671	23.882.627.436
Chênh lệch thanh khoản ròng	-7.032.348.017	-12.314.836.671	-19.347.184.688

Ban điều hành đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Ngày ... tháng năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC